

UNIT 1- ENGLISH IN THE WORLD

VOCABULARY:

|                                                                           |                                                  |                                   |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------|
| LESSON 1:                                                                 |                                                  |                                   |
| 1. come across (phr.V)                                                    | /kʌm ə'kro:s/                                    | Tình cờ gặp, bắt gặp              |
| 2. go over (phr.V)                                                        | /gəʊ 'əʊvər/                                     | Xem lại, kiểm tra lại             |
| 3. look up (phr.V)                                                        | /lʊk ʌp/                                         | Tra cứu                           |
| 4. lyric (n)                                                              | /'lɪrɪk/                                         | Lời bài hát                       |
| 5. method (n)                                                             | /'meθəd/                                         | Phương pháp                       |
| 6. note down (phr.V)                                                      | /nəʊt daʊn/                                      | Ghi chú, ghi lại                  |
| 7. subtitle (n)                                                           | /'sʌbtʌtl/                                       | Phụ đề                            |
| 8. turn on ≠ turn on (phr.V)                                              | /tɜ:n ɑ:n/                                       | Bật lên ≠ tắt                     |
| LESSON 2:                                                                 |                                                  |                                   |
| 9. belong to s.th/someone (V)                                             | /bɪ'lə:ŋ/                                        | Thuộc về                          |
| 10. career (n)                                                            | /kə'riə/                                         | Nghề nghiệp                       |
| 11. content (n)                                                           | /'kɑ:ntent/                                      | Nội dung                          |
| 12. (adj) essential = vital<br>≠ (adj) inessential<br>⇒ (adv) essentially | /'ɪ'senʃl/ /'vartl/<br>/'ɪ'senʃəli/ /'ɪnɪ'senʃl/ | Thiết yếu ≠ không cần thiết       |
| 13. foreign (adj) ⇒ (n) foreigner                                         | /'fɔ:rən/ /'fɔ:rənər/                            | Nước ngoài ⇒ người nước ngoài     |
| 14. international (adj) ≠ national<br>⇒ (adv) internationally             | /,ɪntər'næʃnəl/ /'næʃnəl/<br>/,ɪntər'næʃnəli/    | Quốc tế ≠ nội địa                 |
| 15. opportunity (n) = chance                                              | /,ɑ:pər'tu:nəti/tʃæns/                           | Cơ hội                            |
| 16. overseas (adj/adv)                                                    | /,əʊvər'si:z/                                    | ở nước ngoài, thuộc về nước ngoài |
| 17. worldwide (adj/adv)                                                   | /,wɜ:ld'waɪd/                                    | Toàn thế giới                     |
| LESSON 3:                                                                 |                                                  |                                   |
| 18. check out (phr.V)                                                     | /tʃek aʊt/                                       | Xem xét, Kiểm tra                 |
| 19. double-check (n, V)                                                   | /,dʌbl 'tʃek/                                    | Kiểm tra lại, Kiểm tra tỉ mỉ      |
| 20. figure out (phr.V)                                                    | /'fɪgjər aʊt/                                    | Tìm hiểu, hiểu ra                 |
| 21. importance (Un.n)<br>⇒ (adj) important ≠ unimportant                  | /ɪm'pɔ:rtns/<br>/ɪm'pɔ:rtnt/ /,ʌnɪm'pɔ:rtnt/     | Tầm quan trọng<br>quan trọng      |
| 22. make sure (idm)                                                       | /meɪk ʃʊr/                                       | Đảm bảo                           |
| 23. search for (phr.V)                                                    | /sɜ:rtʃ/                                         | Tìm kiếm                          |